

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259,486,853,274	285,944,287,115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30,671,100,392	21,456,055,094
1. Tiền	111		30,671,100,392	21,456,055,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	85,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	-	85,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121,615,085,119	82,460,145,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	95,920,451,085	68,038,671,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25,456,170,220	12,529,859,862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		682,463,814	2,335,613,826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(444,000,000)	(444,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	90,154,939,105	88,663,001,654
1. Hàng tồn kho	141		92,791,939,105	89,702,001,654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,637,000,000)	(1,039,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,045,728,658	8,365,085,205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	2,610,625,700	215,735,325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,435,102,958	8,149,349,880
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375,749,164,663	164,514,728,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308,841,454,417	146,448,527,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	162,730,266,842	146,038,211,249
- Nguyên giá	222		332,254,344,859	295,914,317,211

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,524,078,017)	(149,876,105,962)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		146,111,187,575	410,316,120
- Nguyên giá	228		146,340,700,000	532,700,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229,512,425)	(122,383,880)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43,685,905,330	3,967,289,330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	43,685,905,330	3,967,289,330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,221,804,916	14,098,912,034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	16,656,975,429	10,727,071,090
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4,736,749,510	3,371,840,944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1,828,079,977	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		635,236,017,937	450,459,015,848
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142,565,756,690	104,300,459,841
I. Nợ ngắn hạn	310		117,638,701,344	79,027,262,122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	30,712,415,675	18,215,859,627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	7,386,267,011	6,278,388,450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	27,309,199,875	3,647,432,072
4. Phải trả người lao động	314		31,235,990,103	25,284,602,137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,699,410,619	1,527,197,108
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2,081,516,494	2,035,828,881
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	13,066,698,070	20,326,389,090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,147,203,497	1,711,564,757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24,927,055,346	25,273,197,719
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

N: 140
CÔNG
CP
ẤT NHẬP
SA GIA
ĐƠN

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19,603,810,620	14,309,605,120
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5,323,244,726	10,963,592,599
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492,670,261,247	346,158,556,007
I. Vốn chủ sở hữu	410		492,670,261,247	346,158,556,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	71,475,800,000	71,475,800,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71,475,800,000	71,475,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,962,558,817	15,962,558,817
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		291,290	291,290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	376,151,294,008	258,719,905,900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		247,772,325,900	158,521,129,582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128,378,968,108	100,198,776,318
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,080,317,132	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		635,236,017,937	450,459,015,848


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
 Kế toán trưởng/Người lập

Đông Tháp, Ngày 20 tháng 01 năm 2026


Lê Thị Diệu Thi
 Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		214,660,574,298	187,954,685,791	747,097,164,984	709,045,783,606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,554,689,782	1,166,078,256	3,348,967,386	1,512,699,359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	212,105,884,516	186,788,607,535	743,748,197,598	707,533,084,247
4. Giá vốn hàng bán	11	26	143,833,633,839	132,872,104,865	521,378,755,775	520,108,228,987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		68,272,250,677	53,916,502,670	222,369,441,823	187,424,855,260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,830,275,302	4,486,705,547	11,044,490,287	9,711,958,849
7. Chi phí tài chính	22	28	533,996,898	(45,384,142)	2,034,740,607	1,855,229,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28	128,134,230	46,503,016	1,202,800,496	273,305,690
8. Chi phí bán hàng	25	29	12,100,758,362	12,248,055,380	40,462,838,590	36,290,864,433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	18,346,065,508	26,430,962,484	36,228,748,543	40,460,832,405
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,121,705,211	19,769,574,495	154,687,604,370	118,529,887,489
11. Thu nhập khác	31		721,168,001	575,842,278	1,830,740,881	1,126,758,497
12. Chi phí khác	32		1,070,546,725	255,929,316	2,321,745,992	391,698,146
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(349,378,724)	319,912,962	(491,005,111)	735,060,351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39,772,326,487	20,089,487,457	154,196,599,259	119,264,947,840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7,193,943,203	5,054,175,231	27,238,755,758	21,535,218,424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	(1,290,569,879)	(2,289,928,700)	(1,364,908,566)	(2,469,046,902)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		33,868,953,163	17,325,240,926	128,322,752,067	100,198,776,318
Phân bổ cho						
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		33,925,169,204	17,325,240,926	128,378,968,108	100,198,776,318
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(56,216,041)	-	(56,216,041)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4,746	2,424	17,961	14,019
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4,746	2,424	17,961	14,019

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2026





Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		154,196,599,259	119,264,947,840
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,801,255,364	19,940,441,848
- Các khoản dự phòng	03		6,892,205,500	10,756,272,629
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28	192,426,919	(90,715,398)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,627,571,060)	(1,854,438,542)
- Chi phí lãi vay	06	28	1,551,595,019	273,305,690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		78,017,633	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		182,084,528,634	148,289,814,067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,941,222,969)	(24,652,125,595)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,089,937,451)	(26,905,167,726)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		27,545,499,756	27,403,300,925
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,324,794,714)	(2,366,543,333)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,634,247,774)	(264,673,936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,705,178,387)	(19,978,467,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,004,709,133)	(1,661,337,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139,929,937,962	99,864,799,147
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,630,505,075)	(28,461,385,792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		290,000,000	472,460,955
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,000,000,000)	(125,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150,000,000,000	40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(118,395,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,242,646,637	626,610,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83,492,858,438)	(112,362,314,250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		153,942,149,432	80,868,732,133
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194,201,840,452)	(60,542,343,043)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,147,580,000)	(7,147,580,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47,407,271,020)	13,178,809,090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,029,808,504	681,293,987
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	21,641,291,888	20,737,691,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	37,069,809
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		30,671,100,392	21,456,055,094


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng/Người lập


Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc/Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 Công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.12.2025		31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	-	-
-						

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Văn phòng lầu 1, toàn nhà TKT, Số 569 - 571, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HCM, Việt Nam.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản Trị ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản Trị đã thông qua việc mua cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ còn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty con và công ty mẹ được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	5 năm



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)(tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.14 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (tiếp theo)

Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền mặt	283.303.972	131.125.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.387.796.420	21.324.929.849
	<u>30.671.100.392</u>	<u>21.456.055.094</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	87.214.956.867	64.823.178.822
Mercadona S.A.	11.105.987.509	10.637.236.260
Lidl & Kaufland Asia Pte. Limited	14.870.148.480	11.019.334.392
Vershold Poland Sp.Z.O.O	13.454.167.119	3.981.617.072
Khác	47.784.653.759	39.184.991.098
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.705.494.218	3.215.492.652
	<u><u>95.920.451.085</u></u>	<u><u>68.038.671.474</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	25.456.170.220	12.510.659.862
Công ty TNHH Xử Lý Chất Thái Công Nghiệp và Tư Vấn Môi Trường Văn Lang	2.721.600.000	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	6.941.971.512	-
Công ty TNHH GeeTech	2.791.092.740	317.481.960
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí Tuấn Anh	5.312.400.000	4.389.000.000
Khác	7.689.105.968	7.804.177.902
Bên liên quan	-	19.200.000
	<u><u>25.456.170.220</u></u>	<u><u>12.529.859.862</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

31.12.2025			
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000
-	-	-	
-	-	-	
<u>444.000.000</u>	<u>-</u>	<u>444.000.000</u>	
31.12.2024			
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			Trên 3 năm
	444.000.000	-	444.000.000
-	-	-	
-	-	-	
<u>444.000.000</u>	<u>-</u>	<u>444.000.000</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đi đường	20.177.803	-	-	-
Nguyên vật liệu	42.283.903.010	-	38.561.246.220	-
Thành phẩm	33.972.232.773	(2.637.000.000)	40.199.302.349	(1.039.000.000)
Hàng gửi đi bán	9.165.688.477	-	6.249.885.943	-
Công cụ, dụng cụ	5.727.284.418	-	4.422.916.373	-
Chi phí SXKD dở dang	1.496.432.068	-	64.750.060	-
Hàng hóa	126.220.556	-	203.900.709	-
	<u>92.791.939.105</u>	<u>(2.637.000.000)</u>	<u>89.702.001.654</u>	<u>(1.039.000.000)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ	157.929.167	-
Khác	2.452.696.533	215.735.325
	<u>2.610.625.700</u>	<u>215.735.325</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.870.342.032	5.024.028.360
Công cụ, dụng cụ	4.771.969.482	1.143.027.305
Khác	7.014.663.915	4.560.015.425
	<u><u>16.656.975.429</u></u>	<u><u>10.727.071.090</u></u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.727.071.090	8.171.346.534
Tăng	13.432.277.983	6.408.029.935
Phân bổ trong kỳ/năm	(7.502.373.644)	(3.852.305.379)
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>16.656.975.429</u></u>	<u><u>10.727.071.090</u></u>

(*) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025 giá trị ghi sổ của chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.653.138.892 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024 là 3.760.490.910 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

10a TSCĐ HỮU HÌNH

Mẫu số B 09a – DN

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	136.128.053.079	151.599.399.464	8.148.355.577	38.509.091	295.914.317.211
Mua trong kỳ	4.081.900.354	20.214.174.527	187.100.000		24.483.174.881
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 12)	6.279.204.356	8.554.676.815	674.720.375		15.508.601.546
Thanh lý, nhượng bán	(1.118.709.979)	(1.949.000.000)	(584.038.800)		(3.651.748.779)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	67.841.123.151	77.441.192.483	4.555.281.237	38.509.091	149.876.105.962
Khấu hao trong kỳ	8.906.929.636	13.045.424.197	710.788.580	-	22.663.142.413
Thanh lý, nhượng bán	(871.931.549)	(1.559.200.009)	(584.038.800)		(3.015.170.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	75.876.121.238	88.927.416.671	4.682.031.017	38.509.091	169.524.078.017
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	68.286.929.928	74.158.206.981	3.593.074.340	-	146.038.211.249
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	69.494.326.572	89.491.834.135	3.744.106.135	-	162.730.266.842

* Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty đang thế chấp một số TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là: 1.515.085.540 đồng cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Tháp.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 61.233.483.095 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10b TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá	-	-	-
Số đầu kỳ	-	532.700.000	532.700.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Nhận góp vốn	145.808.000.000	-	145.808.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>145.808.000.000</u>	<u>532.700.000</u>	<u>146.340.700.000</u>
Khấu hao lũy kế	-	-	-
Số đầu kỳ	-	122.383.880	122.383.880
Khấu hao trong kỳ	-	107.128.545	107.128.545
Số cuối kỳ	-	<u>229.512.425</u>	<u>229.512.425</u>
Giá trị còn lại	-	-	-
Số đầu kỳ	-	410.316.120	410.316.120
Số cuối kỳ	<u>145.808.000.000</u>	<u>303.187.575</u>	<u>146.111.187.575</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Máy móc thiết bị	9.195.356.933	3.184.726.744
Mua mới, xây dựng nhà xưởng	30.209.037.965	-
Cải tạo nhà xưởng	4.082.137.721	583.189.875
Khác	199.372.711	199.372.711
	<u>43.685.905.330</u>	<u>3.967.289.330</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.967.289.330	30.154.340.551
Tăng	55.315.498.947	8.885.970.366
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11)	(15.508.601.546)	(34.818.621.587)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-
Chuyển khác	(88.281.401)	(254.400.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>43.685.905.330</u>	<u>3.967.289.330</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	30.012.680.842	30.012.680.842	17.845.308.028	17.845.308.028
Công ty TNHH GeeTech	3.758.282.000	3.758.282.000	-	-
Khác	26.267.898.842	26.267.898.842	17.845.308.028	17.845.308.028
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	699.734.833	699.734.833	370.551.599	370.551.599
	<u>30.712.415.675</u>	<u>30.712.415.675</u>	<u>18.215.859.627</u>	<u>18.215.859.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	7.386.267.011	6.278.388.450
KK Food Trading Co. Ltd	1.173.039.084	943.557.932
Gelazur Sa	1.038.910.664	-
Khác	5.174.317.263	5.334.830.518
Bên liên quan (Thuyết minh 34b)	-	-
	<u>7.386.267.011</u>	<u>6.278.388.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND	Cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	16.025.062.597		(16.025.062.597)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	609.995.516	(609.995.516)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.841.323	(2.841.323)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.521.375.281	27.238.755.758	(3.705.178.387)	-	27.054.952.652
Thuế thu nhập cá nhân	126.056.791	1.669.387.902	(1.541.197.470)	-	254.247.223
Các loại thuế khác	-	530.653.604	(530.653.604)	-	-
	<u>3.647.432.072</u>	<u>46.076.696.700</u>	<u>(6.389.866.300)</u>	<u>(16.025.062.597)</u>	<u>27.309.199.875</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	<u>8.149.349.880</u>	<u>34.290.140.997</u>	<u>(11.979.325.322)</u>	<u>(16.025.062.597)</u>	<u>14.435.102.958</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2024 phải trả cho nhân viên của Công ty.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.461.876.200	1.364.662.078
Bảo hiểm xã hội	414.856	-
Kinh phí công đoàn	223.336.110	204.589.847
Khác	388.889.328	463.576.956
Bên liên quan (Thuyết minh)	7.000.000	3.000.000
	<u>2.081.516.494</u>	<u>2.035.828.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Bên liên quan (Thuyết minh 34)	20.326.389.090	153.942.149.432	161.201.840.452	-	13.066.698.070
	-	-	-	-	-
	20.326.389.090	153.942.149.432	161.201.840.452	-	13.066.698.070

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	31.12.2025 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB.DT- CRC	13.066.698.070	150.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20) tại khu A1, khu Công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp. - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang tại khu A1, khu Công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thức ngày 31.12.2025 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.711.564.757	3.372.902.121
Tăng	3.800.000.000	-
Sử dụng	(1.364.361.260)	(1.661.337.364)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.147.203.497</u>	<u>1.711.564.757</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	12.700.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.503.810.620	1.609.605.120
	<u>19.603.810.620</u>	<u>14.309.605.120</u>

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>4.736.749.510</u>	<u>3.371.840.944</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.371.840.944	902.794.042
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	1.364.908.566	2.469.046.902
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.736.749.510</u>	<u>3.371.840.944</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

20 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

21 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76.72	54.833.270.000
Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4.01	2.868.000.000
Phạm Thanh Hùng	2.380.580.000	3.33	2.380.580.000
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3.27	2.338.390.000
Cổ đông khác	9.055.560.000	12.67	9.055.560.000
	71.475.800.000	100	71.475.800.000

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, tài ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tài ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.147.580	71.475.800.000	71.475.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	165.668.709.582	-	253.107.359.689
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100.198.776.318	-	100.198.776.318
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	-	346.158.556.007
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.378.968.108	29.080.317.132	157.459.285.240
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	376.151.294.008	29.080.317.132	492.670.261.247

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.378.968.108	100.198.776.318
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	17.961	14.019

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2025	31.12.2024
Đô la Mỹ ("USD")	858.972,48	416.835,26
Euro ("EUR")	2.988,11	2.617,11
Đô la Úc ("AUD")	100,00	100,00

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

(c) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý:

	31.12.2025		31.12.2024	
	Ngoại tệ USD	VND	Ngoại tệ USD	VND
Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn	-	8.547.792	-	8.547.792
Đại Lý Phụng	-	60.344.480	-	60.344.480
DNTN SX TM Tiến Hưng	-	9.658.623	-	9.658.623
Trần Văn Hùng	-	147.011.700	-	147.011.700
Trần An Kha	-	2.400.000	-	2.400.000
Phan Lê Trần Vũ	-	4.161.000	-	4.161.000
Hoo Hing LTD	29.412,00	709.417.440	29.412,00	709.417.440
Ly Thea Trading CO, LTD	117,86	2.842.783	117,86	2.842.783
Tổng cộng	29.529,86	944.383.818	29.529,86	944.383.818

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	745.315.383.887	705.804.212.895
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.588	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	470.041.514	835.242.368
	<u>747.097.164.984</u>	<u>709.045.783.606</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	2.772.529.741	1.028.894.579
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	576.437.645	483.804.780
	<u>3.348.967.386</u>	<u>1.512.699.359</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	741.966.416.501	704.291.513.536
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	1.311.517.995	2.406.328.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221.588	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	470.041.514	835.242.368
	<u>743.748.197.598</u>	<u>707.533.084.247</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	519.162.456.182	519.742.398.288
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	618.299.593	961.830.699
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.598.000.000	(596.000.000)
	<u>521.378.755.775</u>	<u>520.108.228.987</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55.146.003	1.741.322.916
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	3.919.254.305	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.070.089.979	7.879.920.535
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	90.715.398
	11.044.490.287	9.711.958.849

28 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền vay	1.202.800.496	273.305.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	639.513.192	1.581.924.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	192.426.919	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	2.034.740.607	1.855.229.782

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí vận chuyển lưu kho và các chi phí dv mua ngoài khác	19.931.395.008	18.780.208.671
Chi phí môi giới	60.781.416	125.849.586
Chi phí nhân viên	5.546.408.595	3.943.081.469
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	3.451.301.423	3.633.294.919
Chi phí quảng cáo	6.512.320.118	6.434.978.196
Khấu hao	96.751.813	84.031.824
Khác	4.863.880.217	3.289.419.768
	40.462.838.590	36.290.864.433

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí nhân viên	10.945.180.187	9.559.385.302
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	30.984.406	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.433.375.079	2.541.874.730
Chi phí dự phòng	5.400.000.000	11.485.223.629
Chi phí khấu hao	182.629.131	105.222.078
Chi phí khác	15.236.579.740	16.769.126.666
	<u>36.228.748.543</u>	<u>40.460.832.405</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.196.599.259	119.264.947.840
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.839.319.852	23.852.989.568
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	508.219.841	334.792.554
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	229.596.841	(261.843.179)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	93.115.787	-
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	31.670.252.322	23.925.938.943
Thuế TNDN được miễn do ưu đãi	(5.980.208.236)	(4.873.610.564)
Dự phòng thiếu của năm trước	183.803.106	13.843.143
Chi phí thuế TNDN	25.873.847.192	19.066.171.522
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	27.238.755.758	21.535.218.424
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.364.908.566)	(2.469.046.902)
	<u>25.873.847.192</u>	<u>19.066.171.522</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.953.277.466	367.817.080.417
Chi phí nhân viên	130.678.246.173	118.645.855.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.631.732.570	19.801.259.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.766.022.927	43.253.917.073
Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu KHCN	5.000.000.000	10.700.000.000
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	5.400.000.000	10.690.220.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.598.000.000	(596.000.000)
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	30.984.406	-
Chi phí khác	44.916.194.739	43.101.053.229
	593.974.458.281	613.413.386.752

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	548.520.483.086	507.736.067.288
Doanh thu trong nước	195.227.714.512	199.797.016.959
Doanh thu thuần	743.748.197.598	707.533.084.247

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.

Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công Ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH TM DV Địa Ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Vinh Technology Pte Ltd Coast Beacon	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc (*)	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	1.413.635.782	1.759.837.614
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	283.145.776	426.410.508
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	248.537.409	129.581.530
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	32.360.862	45.320.364
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	4.820.160	2.828.745
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	78.703.704	87.962.963
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	84.756.758	325.106.062
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	37.385.984	42.393.952
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	56.891.020	46.890.735
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	9.641.419	13.280.082

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

Vinh Technology Pte Ltd	60.537.619.234	61.812.115.859
Coast Beacon	-	198.115.421
	62.787.498.108	64.889.843.835
ii) Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	212.752.185	18.639.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	2.850.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.777.769.752	1.663.050.152
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	45.980.000	1.436.685.000
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	103.449.810	70.507.929
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	691.530.697	101.638.888
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.633.886.600	3.631.833.500
Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ	2.483.200	873.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	326.104.000	-
Công ty TNHH TM DV Địa Ốc Tân Nguyên Thành	-	501.846.983
Vinh Technology Pte Ltd	-	49.420.000
	6.793.956.244	7.477.344.452
	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày	
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
iii) Bán tài sản cố định (bán công cụ dụng cụ)		
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	140.388.884

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

<i>* Thu nhập của Ban Giám Đốc</i>	Năm 2025	Năm 2024
Lê Thị Diệu Thi	x	x
Tăng Thị Mộng Tiên	x	x
Nguyễn Minh Nhựt		x
Nguyễn Hồng Diễm	x	
Nguyễn Văn Sang	x	
Bùi Thanh Nhựt	x	
	5 người	3 người
	2.827.821.949	2.061.063.706

** Thù lao HĐQT + BKS*

Năm 2025

Lê Thị Diệu Thi	130.000.000
Tăng Thị Mộng Tiên	130.000.000
Nguyễn Văn Sang	130.000.000
Nguyễn Văn Kiệt	559.000.000
Trương Thị Lệ Khanh	130.000.000
Lâm Mẫu Diệp	130.000.000
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	130.000.000
Phạm Thanh Tùng	115.400.000
Nguyễn Trọng Liêm	39.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	130.000.000
Tổng cộng	1.623.400.000

** Thù lao HĐQT + BKS*

Năm 2024

Lê Thị Diệu Thi	130.000.000
Tăng Thị Mộng Tiên	130.000.000
Nguyễn Văn Sang	130.000.000
Nguyễn Văn Kiệt	559.000.000
Trương Thị Lệ Khanh	130.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	55.333.000
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	130.000.000
Phạm Thanh Tùng	104.000.000
Nguyễn Trọng Liêm	39.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	130.000.000
Lâm Mẫu Diệp	74.667.000
Tổng cộng	1.612.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	825.346.089	324.321.710
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	186.095.884
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	-	1.605.273
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	887.458
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	530.182	3.055.045
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	-	105.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.070.182	17.806.548
Công ty CP Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc Vinh Technology Pte Ltd	190.080	177.077.802
	7.878.357.685	2.399.642.932
	<u>8.705.494.218</u>	<u>3.215.492.652</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh số 7)		
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	19.200.000
	<u>-</u>	<u>19.200.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
	<u>130.815.000</u>	<u>130.815.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	151.513.860	-
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	15.232.654	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	223.665.027	-
Cty TNHH TM DV Địa Ốc Tân Nguyên Thành	-	5.228.579
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	295.823.292	365.323.020
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	13.500.000	-
	<u>699.734.833</u>	<u>370.551.599</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản Feed One	1.500.000	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.500.000	-
	<u>7.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.555.543.471	4.385.803.471
Từ 1 đến 5 năm	15.643.558.047	15.598.765.547
Trên 5 năm	84.779.306.941	88.650.448.758
Tổng cộng	<u>104.978.408.459</u>	<u>108.635.017.776</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 20 tháng 01 năm 2026.



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc